

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/HSST

Ngày: 16/4/2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Quang Huy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vi T4 Cầm

Ông Ninh Quang Mạnh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Dương Thị Tâm - Cán B Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Dư - Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 4 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 49/2020/TLST-HS ngày 24 tháng 11 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 01 năm 2021 đối với bị cáo:

Chu Thị Thu T (Tên gọi khác: không); sinh ngày: 20/9/1980 tại tỉnh Thái Nguyên; HKTT: Tổ dân P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: V Nam; con ông Chu Văn N và bà Phùng Thị Đ; chồng là Trần Văn B và có 04 con, lớn nhất sinh năm 2005 và nhỏ nhất sinh năm 2020; tiền sự: Không; tiền án: 01 (một) năm 2016 bị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt 27 (hai mươi bảy) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 54 tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm về tội “Lừa đảo Cầm đoạt tài sản”.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 29/4/2020 cho đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Kạn. Có mặt tại phiên tòa.

* *Người bào chữa cho bị cáo:* Ông Trần Bình Phương - Luật sư, Văn phòng Luật sư Bắc Kạn thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bắc Kạn. Có mặt tại phiên tòa.

* *Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Lê Thị T4 - sinh năm 1984; trú tại: Xóm 3, thôn B, xã , huyện S, thành

phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

2. Trần Văn B - sinh năm 1978; trú tại: Tổ dân phố T, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt tại phiên tòa.

3. Nguyễn Văn V - sinh năm 1978; trú tại: Thôn B, xã , huyện S, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

** Những người bị hại:*

1. Ma Thị T1 - sinh năm 1966; trú tại: Thôn Đ, xã B, huyện P tỉnh Bắc Kạn. Có mặt tại phiên tòa.

2. Hoàng Thị C - sinh năm 1985; trú tại: Thôn N, xã B, huyện P tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt tại phiên tòa.

3. Ma Hồng D - sinh năm 1986; trú tại: Thôn T, xã G, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt tại phiên tòa.

4. Nguyễn Thị Y - sinh năm 1989; trú tại: Thôn V, xã N, huyện P, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt tại phiên tòa.

5. Giàng Văn T2 - sinh năm 1984; trú tại: Thôn B, xã N, huyện P, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cuối năm 2017 Chu Thị Thu T, sinh năm 1980, trú tại tổ dân P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên đến xã B, huyện P tỉnh Bắc Kạn để buôn bán, tại đây T cùng với Lê Thị T4 sinh năm 1984 trú tại thôn B, xã , huyện S, thành phố Hà Nội mở cửa hàng “T4 Thủy” kinh doanh, buôn bán. Trong năm 2018 T đã vay tiền của 04 (năm) người dân tại huyện Pác Nặm và 01 người dân tại huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn sau đó bỏ trốn Chiếm đoạt tổng số tiền là 4.620.000.000đ (Bốn tỷ, sáu trăm hai mươi triệu đồng) và 05 (năm) chỉ vàng loại 9999. Cụ thể:

Trong tháng 4 và 5 năm 2018, Chu Thị Thu T vay tiền của bà Ma Thị T1, sinh năm 1966, trú tại thôn Đông Léo, xã B, huyện P tỉnh Bắc Kạn hai lần với tổng số tiền 350.000.000đ (Ba trăm, năm mươi triệu đồng), lần 1 ngày 21/4/2018 vay 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng); lần hai ngày 16/5/2018 vay 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) khi vay có làm giấy tờ và hẹn đến ngày 03/6/2018 trả. Đến hạn bà T1 đến đòi thì T trốn tránh không trả tiền và sau đó không liên lạc được với T. Đến nay T còn nợ bà Ma Thị T1 số tiền là 350.000.000đ (ba trăm, năm mươi triệu đồng).

- Từ tháng 3 năm 2018 đến tháng 5 năm 2018, Chu Thị Thu T đã vay của Hoàng Thị C, sinh năm 1985, trú tại thôn N, xã B, huyện P nhiều lần với tổng số tiền 583.000.000đ (Năm trăm, tám mươi ba triệu đồng), qua chuyển khoản ngân hàng và viết giấy vay mượn tại cửa hàng T4 Thủy. Quá trình làm ăn, T đã trả cho C số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), nhưng không nhớ ngày, tháng cụ thể, hiện còn nợ C số tiền 553.000.000đ (Năm trăm, năm mươi ba triệu đồng).

- Ngày 28/5/2018 Chu Thị Thu T vay của bà Ma Hồng D, sinh năm 1986, trú tại thôn T, xã G, huyện B, tỉnh Bắc Kạn số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) qua chuyển khoản ngân hàng, đến nay chưa trả được.

- Từ tháng 5 năm 2018 đến tháng 6 năm 2018, Chu Thị Thu T vay của Nguyễn Thị Y, sinh năm 1989, trú tại xã N, huyện P, ba lần với tổng số tiền 280.000.000đ (hai trăm, tám mươi triệu đồng), qua chuyển khoản ngân hàng và viết giấy vay mượn tại cửa hàng T4 Thủy. Quá trình làm ăn, ngày 15/6/2018 T đã trả cho Y số tiền 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng), hiện còn nợ Y số tiền 267.000.000đ (Hai trăm sáu mươi bảy triệu đồng)

- Trong năm 2018, Chu Thị Thu T đã nhiều lần đến nhà Giàng Văn T2, sinh năm 1984, trú tại thôn B, xã N, huyện P, vay nhiều lần với tổng số tiền là 3.850.000.000đ (ba tỷ, tám trăm năm mươi triệu đồng), 05 chỉ vàng loại 9999. Việc vay tiền có viết giấy tờ, trong đó lần vay ít nhất là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), lần vay nhiều nhất 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) T đã trả cho Giàng Văn T2 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng), nhưng không nhớ ngày tháng cụ thể. Tại thời điểm vay tháng 10/2018 (dương lịch) 01 chỉ vàng loại 9999 có giá bán ra thấp nhất 3.430.000đ/chỉ vàng 9999 (theo báo cáo tình hình giá cả thị trường số 127/BC-STC ngày 09/11/2018 của Sở Tài chính), 05 chỉ vàng loại 9999 có giá tiền 17.150.000đ (Mười bảy triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng). Số tiền T còn nợ Giàng Văn T2 là 3.350.000.000đ (Ba tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng) và 05 chỉ vàng loại 9999.

Sau khi quá hạn không thấy Chu Thị Thu T trả tiền, Ma Thị T1, Hoàng Thị C, Nguyễn Thị Y, Ma Hồng D, Giàng Văn T2 đã nhiều lần tìm gặp Chu Thị Thu T để đòi tiền nhưng T khất nợ, rồi tìm cách trốn tránh sau đó không liên lạc được và không biết T ở đâu. Sau khi khởi tố vụ án, Cơ quan điều tra đã xác minh nhiều lần tại cửa hàng “T4 Thủy” tại thôn Đ, xã B, huyện P tỉnh Bắc Kạn và tại nơi cư trú của T tổ dân P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên nhưng T không có mặt, không rõ đang ở đâu. Ngày 04/12/2019 Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Bắc Kạn đã Quyết định khởi tố bị can và ngày 11/12/2019 ban hành Quyết định truy nã bị can Chu Thị Thu T, đến ngày 29/4/2020 T bị bắt theo Quyết định truy nã.

Qua trình điều tra đối với Chu Thị Thu T xác định: Cuối năm 2017, T đến địa bàn huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn để làm ăn, lấy tên là Chu Thu Thủy, khi ở huyện Pác Nặm, T quen biết Lê Thị T4, sinh năm 1984, trú tại thôn B, xã , huyện S, thành phố Hà Nội. Vì không có giấy tờ tùy thân nên T nhờ T4 đứng tên trong giấy phép kinh doanh để mở cửa hàng “T4 Thủy” kinh doanh tạp hóa, tranh đá phong thủy tại xã Bc Bó, huyện Pác Nặm. Quá trình làm ăn kinh doanh, T đã vay tiền và đến nay còn nợ của những người sau: Ma Thị T1, sinh năm 1966, trú tại thôn Đ, xã B, huyện P tỉnh Bắc Kạn số tiền 350.000.000đ (ba trăm, năm mươi triệu đồng); Giàng Văn T2, trú tại thôn B, xã N, huyện P, số tiền là 3.350.000.000đ (ba tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng) và 5 chỉ vàng loại 9999; Hoàng Thị C, trú tại thôn N, xã B, huyện P số tiền 553.000.000đ (Năm trăm, năm mươi ba triệu đồng); Nguyễn Thị Y, sinh năm 1989, trú tại xã N, huyện P, số tiền 267.000.000đ (Hai trăm,sáu mươi bảy triệu đồng); Ma Hồng D, sinh năm 1986, trú tại thôn T, xã G, huyện B, tỉnh Bắc Kạn số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Bị can Chu Thị Thu T khai nhận, sau khi vay được tiền, T sử dụng vào việc kinh doanh và C tiêu cá nhân. Do việc kinh doanh bị thua lỗ, khi đến hạn nhưng không có tiền để trả, T đã bỏ trốn. Trong những lần vay tiền trên, có một số lần cả T và Lê Thị T4 đều cùng ký vào giấy vay tiền, cụ thể: Vay Giàng Văn T2 số tiền 2.800.000.000đ (hai tỷ, tám trăm triệu đồng); vay bà Ma Thị T1 số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng); vay Hoàng Thị C số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Trước khi đi vay tiền T đã thỏa thuận thống nhất với những người cho vay rồi nhờ T4 đi cùng và ký vào giấy vay. Sau khi vay được tiền, T là người trực tiếp quản lý, sử dụng, T4 không được bàn bạc thống nhất trước với T về việc vay tiền và hanh không được sử dụng tiền vay được của những người nói trên.

Tại bản cáo trạng số: 52/CT-VKS-P1 ngày 23/11/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã quyết định truy tố bị cáo Chu Thị Thu T về tội “Lạm dụng tín nhiệm Chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015.

Điều luật có nội dung:

“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây Chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 4.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi Chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để Chiếm đoạt tài sản đó.....

4. Phạm tội Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn Bộ tài sản.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên cáo trạng đã truy tố. Qua xem xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thấy rằng bị cáo phạm tội mới khi đang trong thời gian chấp hành bản án treo trước đó. Hành vi của bị cáo thể hiện thái độ coi thường pháp luật cần buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng treo. Đề nghị HĐXX xử phạt bị cáo từ 17 đến 18 năm tù. Áp dụng Điều 56/BLHS về tổng hợp hình phạt đối với bị cáo.

Hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo còn phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường dân sự với khoản tiền rất lớn nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền.

Ý kiến của bị cáo tại phiên tòa: Bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội mong HĐXX xem xét giảm nhẹ mức hình phạt để bị cáo có cơ hội trở về địa phương lao động, cải tạo và khắc phục hậu quả.

Những người bị hại tại phiên tòa: Những người bị hại trong vụ án đều yêu cầu bị cáo Chu Thị Thu T phải bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt. Đối với các giấy vay nợ do Chu Thị Thu T và Lê Thị T4 cùng đứng tên thì đề nghị Lê Thị T4 phải liên đới bồi thường.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị T4: Nhất trí cùng với bị cáo Chu Thị Thu T có nghĩa vụ bồi thường cho các bị hại theo yêu cầu.

Ý kiến của luật sư bào chữa: Nhất trí với quan điểm truy tố và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng. Tuy nhiên, bị cáo đang có con nhỏ, hiện tại con bị cáo chưa được 01 tuổi mong HĐXX xem xét cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất của khung hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đảm bảo đúng trình tự thủ tục quy

định của B luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của những người trên.

[2] Về hành vi phạm tội: Tại phiên tòa bị cáo khai nhận toàn B hành vi phạm tội, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ. Do vậy, có đủ cơ sở kết luận: Trong năm 2018 bị cáo Chu Thị Thu T đã vay tiền của 04 (bốn) người dân trên địa bàn huyện P và 01 người ở huyện B bằng hình thức hợp đồng vay mượn sau đó bỏ trốn khỏi địa phương với tổng số tiền Cầm đoạt được là 4.620.000.000đ (Bốn tỷ, sáu trăm hai mươi triệu đồng) và 05 (năm chỉ vàng) tương đương số tiền 17.150.000đ (mười bảy triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng).

Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự. Do đó, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã truy tố đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Xét tính chất hành vi phạm tội của bị cáo: Hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự để điều chỉnh hành vi của bản thân nhưng vẫn cố tình thực hiện với lỗi cố ý nhằm mục đích Chiếm đoạt tài sản, thể hiện sự coi thường pháp luật nên cần xử lý nghiêm khắc.

Ngoài ra, tại bản án số 53/2016/HSPT ngày 04/02/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt bị cáo Chu Thị Thu T 27 (hai mươi bảy) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 54 (năm mươi tư) tháng thời hạn tính từ ngày tuyên án phúc thẩm về tội “Lừa đảo Chiếm đoạt tài sản” trong thời gian thử thách bị cáo lại phạm tội mới. Do đó, cần buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo và tổng hợp hình phạt theo quy định tại khoản 5 Điều 65 và khoản 2 Điều 56/BLHS năm 2015. Tại bản án này xác định bị cáo Chu Thị Thu T bị tạm giữ từ ngày 07/3/2015 đến ngày 13/3/2015 thì được tại ngoại nên thời gian trên sẽ được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt tù.

[4] Về các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo; bị cáo có bố và mẹ đẻ đều là người có thành tích trong kháng chiến và trong công tác. Nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51/BLHS năm 2015.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Chu Thị Thu T thực hiện hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản đối với 05 người là Ma Thị T1,

Giàng Văn T2, Hoàng Thị C, Nguyễn Thị Y và Ma Hồng Đ. Các lần vay tiền đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm, nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên”; Ngoài ra, bị cáo có 01 (một) tiền án, năm 2016 bị cáo bị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt 27 (hai mươi bảy) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 54 (năm mươi tư) tháng, bị cáo phạm tội mới trong thời gian thử thách nên lần phạm tội này của bị cáo thuộc trường hợp “tái phạm”. Do vậy, bị cáo phải chịu 02 tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g, h khoản 1 Điều 52/BLHS năm 2015.

[5]. Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo còn phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường dân sự cho các bị hại với số tiền rất lớn nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa người bị hại Giàng Văn T2 và Ma Thị T1 đều khẳng định do tin tưởng bị cáo Chu Thị Thu T và Lê Thị T4 vì có cửa hàng kinh doanh T4 Thủy và Lê Thị T4 cùng ký tên vào giấy vay nợ nên các bị hại mới cho vay. Các bị hại yêu cầu cả T4 và T cùng có trách nhiệm bồi thường các khoản vay đứng tên T4 và T. Bị cáo Chu Thị Thu T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Thị T4 nhất trí bồi thường theo yêu cầu của các bị hại. Do đó cần buộc bị cáo Chu Thị Thu T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Thị T4 bồi thường cho các bị hại cụ thể như sau:

- Buộc bị cáo Chu Thị Thu T phải bồi thường cho các bị hại do bị báo một mình đứng ra vay cụ thể như sau: Bồi thường cho Giàng Văn T2: 550.000.000đ và 05 chỉ vàng tương đương 17.150.000đ; Ma Thị T1: 50.000.000đ; Hoàng Thị C: 503.000.000đ; Nguyễn Thị Y: 267.000.000đ; Ma Hồng Đ: 100.000.000đ

- Buộc bị cáo Chu Thị Thu T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Thị T4 phải liên đới bồi thường cho những người bị hại tổng số tiền 3.150.000.000đ cụ thể như sau:

- + Bồi thường cho Giàng Văn T2: 2.800.000.000đ trong đó bị cáo Chu Thị Thu T phải bồi thường 1.400.000.000đ, Lê Thị T4 bồi thường 1.400.000.000đ;

- + Bồi thường cho chị Ma Thị T1 số tiền 300.000.000đ trong đó bị cáo Chu Thị Thu T phải bồi thường 150.000.000đ, Lê Thị T4 bồi thường 150.000.000đ;

- + Bồi thường cho chị Hoàng Thị C số tiền 50.000.000đ trong đó bị cáo Chu Thị Thu T phải bồi thường 25.000.000đ, Lê Thị T4 bồi thường 25.000.000đ;

[7]. Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 B luật tố tụng hình sự ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Chu Thị Thu T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 93.243.000đ (Chín mươi ba triệu, hai trăm bốn mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Lê Thị T4 phải chịu 59.250.000đ (Năm mươi chín triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[8] Các vấn đề khác:

- Đối với Trần Văn B, sinh năm 1978 (là chồng của bị can Chu Thị Thu T), trú tại tổ dân phố T, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình điều tra xác định Chu Thị Thu T vay tiền không có sự tham gia của Trần Văn B, việc B cùng ký tên vào giấy cam kết về việc vay mượn tiền ghi ngày 09/02/2018 (Âm lịch) là do biết T vay tiền của Giàng Văn T2 nên ông B ký vào để cùng có trách nhiệm trong việc trả nợ cho anh T2. Bản thân B không được tham gia bàn bạc và không hưởng lợi từ việc vay tiền của T. Giàng Văn T2 khẳng định việc B cùng ký vào giấy cam kết chỉ để làm tin, không cho B vay tiền. Cơ quan điều tra không xử lý đối với Trần Văn B là đúng quy định của pháp luật.

- Đối với Nguyễn Văn V, sinh năm 1978, trú tại thôn B, xã , huyện S, thành phố Hà Nội (chồng của Lê Thị T4). Quá trình điều tra xác định: Chu Thị Thu T và Lê Thị T4 đi vay tiền của các bị hại V không có mặt và V không được tham gia bàn bạc và không được hưởng lợi ích từ việc vay tiền của Chu Thị Thu T. Giàng Văn T2 khẳng định việc V cùng ký vào giấy vay tiền chỉ để làm tin, không cho V vay tiền. Cơ quan điều tra không xử lý đối với Nguyễn Văn V là đúng quy định của pháp luật.

- Đối với Lê Thị T4, sinh năm 1984, trú tại thôn B, xã , huyện S, thành phố Hà Nội. Quá trình điều tra xác định: Lê Thị T4 là người cùng T trực tiếp đi vay tiền và cùng ký vào các giấy vay tiền của Giàng Văn T2, Ma Thị T1, Hoàng Thị C. Lê Thị T4 là người đứng tên chủ kinh doanh cửa hàng tạp hóa, tranh đá phong thủy tại huyện P, tỉnh Bắc Kạn do T nhờ đứng tên, nên nhờ T4 đi cùng và ký tên vào một số giấy vay tiền để tạo lòng tin với các bị hại. Khi đi vay tiền T4 nghe T nói là để làm ăn kinh doanh mở rộng cửa hàng, không được bàn bạc trước thống nhất với T về việc vay tiền và khi đi cùng T4 nhận tiền vay, một số giấy tờ sau khi T vay xong mới mang về để T4 cùng ký vào, T4 có nghe T nói là đầu tư làm ăn nhưng không biết cụ thể. Bản thân T4 không được sử dụng các khoản tiền vay và không được hưởng lợi ích từ các khoản tiền T vay được và T4 không bỏ trốn. Với tài liệu chứng cứ đã thu thập được, không đủ căn cứ xem xét trách nhiệm hình sự đối với Lê Thị T4 với vai trò đồng phạm trong vụ án. Tuy nhiên, cần xem xét trách nhiệm dân sự của Lê Thị T4 đối với các giấy vay nợ tiền đã ký cùng Chu Thị Thu T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Chu Thị Thu T phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm Cầm đoạt tài sản*”

2. Về hình phạt:

Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52; Điều 38/BLHS năm 2015 xử phạt bị cáo Chu Thị Thu T 16 (mười sáu) năm tù.

Áp dụng Điều 55, Điều 56; Điều 65/BLHS năm 2015 tổng hợp hình phạt 27 (hai mươi bảy) tháng tù của bản án số 53/2016/HSPT ngày 04/02/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Buộc bị cáo Chu Thị Thu T phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 bản án là 18 (mười tám) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 29/4/2020 được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 07/3/2015 đến ngày 13/3/2015 tại bản án số 53/2016/HSPt của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; các Điều 584, 585, 586, 587, 589 Bộ luật dân sự:

- Buộc bị cáo Chu Thị Thu T phải bồi thường cho các bị hại cụ thể sau: Bồi thường cho Giàng Văn T2: 550.000.000đ (năm trăm năm mươi triệu đồng) và 05 chỉ vàng tương đương 17.150.000đ (mười bảy triệu một trăm năm mươi nghìn đồng); bồi thường cho Ma Thị T1: 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng); bồi thường cho Hoàng Thị C: 503.000.000đ (năm trăm linh ba triệu đồng); bồi thường cho Nguyễn Thị Y: 267.000.000đ (hai trăm sáu mươi bảy triệu đồng); Ma Hồng Đ: 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

- Buộc bị cáo Chu Thị Thu T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị T4 phải liên đới bồi thường cho những người bị hại tổng số tiền 3.150.000.000đ (ba tỷ một trăm năm mươi triệu) cụ thể như sau:

+ Bồi thường cho Giàng Văn T2: 2.800.000.000đ (hai tỷ tám trăm triệu) trong đó bị cáo Chu Thị Thu T phải bồi thường 1.400.000.000đ (một tỷ bốn trăm triệu), Lê Thị T4 bồi thường 1.400.000.000đ (một tỷ bốn trăm triệu);

+ Bồi thường cho chị Ma Thị T1 số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) trong đó bị cáo Chu Thị Thu T phải bồi thường 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu), Lê Thị T4 bồi thường 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu);

+ Bồi thường cho chị Hoàng Thị C số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu) trong đó bị cáo Chu Thị Thu T phải bồi thường 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu), Lê Thị T4 bồi thường 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu);

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Chu Thị Thu T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 93.243.000đ (Chín mươi ba triệu, hai trăm bốn mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Lê Thị T4 phải chịu 59.250.000đ (Năm mươi chín triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

6. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- Phòng hồ sơ - CAT;
- Cơ quan CSĐT, CA tỉnh Bắc Kạn
- Cục THADS tỉnh Bắc Kạn;
- THAHS;
- Trại tạm giam
- Bị cáo;
- Người bào chữa;
- Bị hại;
- Người liên quan;
- Sở Tư pháp;
- Lưu hs;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Quang Huy

